

Số: **585** / TTYT-KD
V/v yêu cầu báo giá thiết bị y tế

Yên Lạc, ngày 13 tháng 7 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm trang thiết bị y tế thực hiện Đề án phát triển một số chuyên ngành vệ tinh của các Bệnh viện tuyến tỉnh tại các Trung tâm Y tế tuyến huyện năm 2023 cho Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Thị Thu Mai – P. Trưởng khoa Dược, TTB, VTYT, số điện thoại 0979144322.
Email: khoaduocTTYtyenlac@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược, TTB, VTYT - Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc, Tổ dân phố 3 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 14 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h ngày 25 tháng 7 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế:

STT	Danh mục thiết bị	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	Máy gây mê kèm thở	Chi tiết tại phụ lục kèm theo	01	Chiếc
2	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng	Chi tiết tại phụ lục kèm theo	01	Bộ

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Khoa Ngoại TH – GMHS, Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc. Vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản theo đúng yêu cầu của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tối đa không quá 90 ngày

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Tạm ứng không áp dụng, thanh toán 100% giá trị hợp đồng trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhà thầu cung cấp hàng hóa, xuất hóa đơn và cung cấp các giấy tờ hợp pháp khác cho bên mời thầu.

5. Các thông tin khác :Yêu cầu Báo giá có ngày, tháng, năm và ký, đóng dấu của người có thẩm quyền và dấu giáp lai, điền đầy đủ các thông tin và thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế.

Xin trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ TTYT;
- Các Khoa, Phòng : Ngoại TH – GMHS, TCKT, KHDD;
- Lưu: VT, HSĐT.

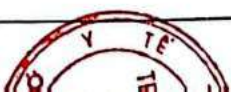
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Phương

Phụ lục. Danh mục thiết bị, thông số kỹ thuật
 (Kèm Văn bản số **585** /TTYT-KD ngày 13 tháng 7 năm 2023 của TTYT huyện Yên Lạc)

STT	Danh mục thiết bị	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	Máy gây mê kèm thở	YÊU CẦU CHUNG: - Thiết bị phải được sản xuất năm 2022 trở về sau, mới 100%. - Nhà sản xuất phải có một trong các giấy chứng chỉ quốc tế sau ISO 9001, ISO 13485; CE hoặc tương đương; - Nhà cung cấp phải có giấy uỷ quyền của nhà sản xuất kèm theo hoặc đại lý phân phối chính thức của nhà sản xuất. - Điện nguồn sử dụng: 220V/50Hz hoặc 380V/50Hz Điều kiện môi trường hoạt động: - Nhiệt độ môi trường hoạt động từ: $\geq 30^{\circ}\text{C}$ - Độ ẩm môi trường hoạt động $\geq 80\%$ CẦU HÌNH CUNG CẤP BAO GỒM: - Máy chính với màn hình hiển thị cảm ứng ≥ 15 inch được thiết kế tích hợp đồng bộ với máy chính: 01 cái - Màn hình LCD (hiển thị áp lực nguồn khí, trạng thái cung cấp pin và khí), được tích hợp đồng bộ với máy chính: 01 cái - Bộ lưu lượng kế oxy gắn ngoài, tích hợp đồng bộ với máy chính: 01 bộ - Bình bốc hơi Sevoflurane: 01 bộ - Cảm biến đo lưu lượng, sử dụng nhiều lần: 05 cái - Dây thở cho người lớn kèm bóp bóng, sử dụng nhiều lần: 01 bộ	1	Chiếc



	- Dây thò cho trẻ em kèm bóp bóng, sử dụng nhiều lần: 01 bộ - Mặt nạ gây mê cho người lớn, sử dụng nhiều lần: 01 cái - Mặt nạ gây mê cho trẻ em, sử dụng nhiều lần: 01 cái - Phổi giả: 01 cái - Dây dẫn khí O2 và khí air: 01 bộ - Bộ chuyển đổi gây mê nửa kín sang gây mê hở, tích hợp đồng bộ với máy chính: 01 bộ - Vòi Soda, bình 5 Lit: 01 bộ - Ngăn kéo đựng đồ, bánh xe tích hợp cho phiên bản treo trần: 01 cái - Bộ thải khí mê thừa chủ động, tích hợp đồng bộ với máy chính: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng anh và Tiếng việt: 01 bộ	
	CHỈ TIÊU KỸ THUẬT:	
	- Thiết bị được sử dụng cho người lớn, trẻ em. - Màn hình cảm ứng ≥ 15 inch độ phân giải $\geq 1280 \times 768$ pixel, nội dung trên màn hình có thể cài đặt, quản lý bảo động thông minh với hệ thống hỗ trợ chuyên sâu và ≥ 01 màn hình LCD hiển thị áp suất đường dẫn khí, trạng thái cung cấp pin và khí. - Tất cả các bộ phận dẫn khí đến bệnh nhân đều có thể hấp tiết trùng được. - Tích hợp pin trong với thời gian hoạt động lên đến ≥ 120 phút (với pin mới và đã được sạc đầy) - Hệ thống đường thò tích hợp với bình hấp thụ than khí CO2, dung tích $\leq 1,2$ lít đến $\geq 1,5$ lít. - Thiết bị sử dụng ≥ 02 flow sensor công nghệ sợi nhiệt	

	- Thiết bị có tích hợp bộ sưởi ấm đường thở giúp tối ưu hóa cho gây mê dòng thấp và dòng tối thiểu. Bộ sưởi ấm đường thở này giúp hạn chế đọng nước. - Tích hợp đèn chiếu sáng bàn làm việc với ≥ 3 mức: tối, trung bình và sáng. - Máy có khả năng theo dõi nồng độ khí hít vào và thở ra của O₂. - Máy có khả năng theo dõi xMAC tự động - Máy có chức năng đồng hồ đếm giờ và đồng hồ đếm ngược. - Tự động khởi động và tự kiểm tra máy bao gồm hiệu chuẩn tất cả các cảm biến và kiểm tra tất cả các van điều khiển.	
	<i>Nếu phải hiện bất thường trong quá trình kiểm tra tự động, thì:</i>	
	- Quá trình kiểm tra được ngưng lại. - Thiết bị sẽ tạo ra một tín hiệu âm thanh. Tín hiệu này được lặp lại cứ sau ≤ 15 giây. - Chức năng tự điều chỉnh tất cả các giới hạn báo động, chế độ CBM tất các báo động khi sử dụng máy tìm phổi phân tạo. - Thông khí Man/Spon với khả năng cung cấp liều lượng O₂, AIR và các khí gây mê kể cả khí tắt máy (khởi động khẩn cấp). - Kiểm tra xác thực khí O₂ được tích hợp trong chức năng tự động kiểm tra của máy. - Thiết bị có chế độ cho phép chuyển trực tiếp đến chế độ bóp bóng bằng tay (Manual ventilation) trong khi vẫn duy trì theo dõi khí và thông khí; O₂, AIR và các thuốc gây mê từ hệ thống bình bốc hơi có thể được cung cấp liên tục. - Nếu nguồn cung cấp khí bị lỗi hoàn toàn, hoạt động vận hành tiếp theo diễn ra thông qua việc cung cấp khí của máy gây mê với không khí xung quanh.	

	- Trong chế độ thở Man/Spon, nhắc van giới hạn áp lực cho phép xả nhanh áp lực đường thở.	
	Máy chính:	
	- Máy gây mê phiên bản treo trần có 1 ngăn tủ, bánh xe tích hợp.	
	- Tích hợp bộ lưu lượng kế oxy thở trực tiếp cho bệnh nhân.	
	<i>Máy mê phải tích hợp được các chức năng như sau:</i>	
	- Bộ thải khí mê thừa chủ động.	
	- Bộ trộn khí hiển thị điện tử được điều khiển cơ học.	
	- Cho phép kết nối với ≥ 02 bình bốc hơi cùng một lúc.	
	- Có cổng kết nối RS 232.	
	- Pin trong tích hợp với thời gian hoạt động lên đến ≥ 120 phút khi mất nguồn cung cấp chính.	
	<i>Kết nối với các bình bốc hơi:</i>	
	- Các bình bốc hơi không cần phải hiệu chuẩn lại trong suốt thời gian sử dụng.	
	- Mỗi một loại bình bốc hơi có màu sắc khác nhau để tránh đổ thuốc nhầm.	
	<i>Nồng độ thuốc mê:</i>	
	- Halothane, Isoflurane: : $\leq 0,2$ tới ≥ 6 %	
	- Enflurane, Sevoflurane: $\leq 0,2$ tới ≥ 8 %	
	- Lưu lượng: $\leq 0,2$ tới ≥ 15 lít/phút.	
	- Tổng thể tích đồ đầy: ≥ 360 ml	
	<i>Góc nghiêng cực đại:</i>	
	- Trong quá trình vận hành: $\geq 30^\circ$	

	- Khi máy gây mê giúp thở gần cùng lúc nhiều bình bốc hơi, hệ thống interlock systems đảm bảo chỉ một loại thuốc mê được sử dụng tại một thời điểm, trong khi các bình bốc hơi khác sẽ bị ngắt và khóa lại.	
	Phần máy giúp thở:	
	- Thiết bị sử dụng máy thở điều khiển bằng điện tử, không cần khí vận hành	
	Các mode thở:	
	- Bông bóng bằng tay (Manual) / Bệnh nhân tự thở (Spontaneous) - Thông khí kiểm soát thể tích (VC-CMV) hoặc tương đương - Thông khí kiểm soát áp lực (PC - CMV) hoặc tương đương - Thông khí bắt buộc ngắt quãng đồng thì kiểm soát thể tích (VC-SIMV) hoặc tương đương - Thông khí bắt buộc ngắt quãng đồng thì kiểm soát áp lực (PC-SIMV) hoặc tương đương - Thông khí hỗ trợ áp lực (CPAP / PSV) hoặc tương đương - Gây mê hở (External fresh-gas outlet)	
	Các thông số cài đặt:	
	- Thể tích khí lưu thông (VT): ≤ 10 đến ≥ 1500 mL - Tần số thở (RR): ≤ 3 đến ≥ 100/ phút - Thời gian thở vào Ti: $\leq 0,2$ đến ≥ 10 giây - Tỷ lệ I/E: $\leq 1:50$ đến $\geq 50:1$ - Trigger: $\leq 0,3$ đến ≥ 15 lít/phút - Lưu lượng thở vào (Flow): Tối thiểu $\leq 0,1$ Lít / phút, tối đa ≥ 60 Lít/ phút - Áp lực thở vào (Pinsp): PEEP +5 đến ≥ 80 hPa (cmH2O) - Áp lực giới hạn (Pmax): PEEP +10 đến ≥ 80 hPa (cmH2O)	

	- Áp lực dương cuối kỳ thở ra PEEP: Tắt, ≤ 2 đến ≥ 35 hPa (cmH2O) - Thời gian tăng áp lực (Slope): 0 đến ≤ 2 giây - Tỷ lệ thời gian bình nguyên với thời gian thở vào % Tplat cho hơi thở bắt buộc trong các chế độ VC - CMV: 0 - ≥ 60 %	
	<i>Các thông số khác:</i>	
	- Bình hấp thụ CO2: $\geq 1,2$ lit	
	- Tổng rò rỉ: < 150 mL / phút ở 30 hPa (cmH2O)	
	<i>Van APL:</i>	
	- Phạm vi cài đặt: Mở, ≤ 5 đến ≥ 70 hPa (cmH2O)	
	<i>Các thông số theo dõi:</i>	
	<i>Áp lực đường thở:</i>	
	- Áp lực đường thở Paw.	
	- Áp lực bình nguyên Pplat.	
	- Áp lực dương cuối kỳ thở ra PEEP	
	- Áp lực thở vào đỉnh PIP	
	- Áp lực đường thở trung bình Pmean	
	- Phạm vi: -20 đến +99 hPa (cmH2O)	
	- Độ chính xác: $\pm 4\%$ giá trị đo được hoặc ± 2 hPa (cmH2O) (áp dụng giá trị lớn hơn)	
	- Độ phân giải của giá trị hiển thị: 1 hPa (cmH2O)	
	- Thể tích khí lưu thông thở ra VT: 0 đến ≥ 2500 mL	
	- Sự khác biệt giữa thể tích khí lưu thông thở vào và thở ra ΔVT : 0 đến ≥ 2500 mL	
	<i>Thể tích thông khí phút:</i>	
	- Tổng thể tích thông khí phút MV.	
	- Thể tích thông khí phút bắt buộc Mvmand.	
	- Thể tích thông khí phút tự nhiên Mvspan	

	- Phạm vi: 0 đến ≥ 40 Lit/phút - Thê tích thông khí phút rò rỉ MVleak: 0 đến ≥ 40 lit/phút	
	Tần số thở:	
	- RR, Rrmand, RRspn: 0 đến ≥ 100 /phút.	
	Độ giãn nở phổi động:	
	- Độ giãn nở phổi động Cdyn	
	- Độ giãn nở phổi động trung bình Cdyn mean	
	- Phạm vi: 0 đến ≥ 200 mL/hPa (mL/cmH2O)	
	- Sức cản đường thở R: 0 đến ≥ 100 hPa/L/s (cmH2O/L/s).	
	- Hệ số đàn hồi phổi E: $\leq 0,005$ đến ≥ 10 hPa/mL (cmH2O/mL).	
	O2:	
	- Phạm vi: 0 đến ≥ 100 Vol%	
	- Độ chính xác: $\geq \pm (2,5 \text{ Vol}\% + 2,5\% \text{ tương đối})$	
	- Độ phân giải của giá trị được hiển thị: 1 Vol%	
	- Nhận dạng tác nhân gây mê: tự động	
	- xMAC: Dựa vào tuổi của bệnh nhân, thuốc gây mê nồng độ khí và nồng độ N2O (giá trị xMAC được điều chỉnh theo áp suất xung quanh).	
	- Phạm vi: 0 đến $\geq 9,9$.	
	- Độ phân giải của giá trị hiển thị: $\leq 0,1$	
	Báo động:	
	Báo động bằng âm thanh và hình ảnh với ít nhất 03 mức độ phân cấp khác nhau:	
	- Cảnh báo nguy hiểm	
	- Cảnh báo thận trọng	
	- Cảnh báo chú ý	
	- Điều chỉnh được mức âm thanh của báo động	
	- Có nút tắt mọi báo động trong thời gian khoảng 2 phút	

2	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng, gồm:		1	Bộ
2.1	Ống kính soi	Hướng nhìn $\geq 30^\circ$, đường kính ≥ 10 mm, chiều dài làm việc ≥ 31 cm, có thể tiết trùng được ở nhiệt độ cao bằng hơi nước, sử dụng thấu kính hình gậy, thị kính có bọc sa-phia chống xước	1	Chiếc
2.2	Van trocar đa chức năng cỡ ≥ 11 mm	Có thể mở bằng tay hoặc mở tự động	2	Chiếc
2.3	Vỏ trocar, cỡ ≥ 11 mm, chiều dài làm việc ≥ 10.5 cm	Làm từ thép không gỉ, đầu vát chéo, có van bơm khí	2	Chiếc
2.4	Nòng trocar đầu sắc, cỡ ≥ 11 mm, chiều dài làm việc ≥ 10.5 cm	Làm từ thép không gỉ	1	Chiếc
2.5	Nòng trocar đầu tù, cỡ ≥ 11 mm, chiều dài làm việc ≥ 10.5 cm	Làm từ thép không gỉ	1	Chiếc
2.6	Van trocar đa chức năng cỡ ≥ 6 mm	Có thể mở bằng tay hoặc mở tự động	2	Chiếc
2.7	Vỏ trocar cỡ ≥ 6 mm, chiều dài làm việc ≥ 10.5 cm	Làm từ thép không gỉ, đầu vát chéo, có van bơm khí	2	Chiếc
2.8	Nòng trocar đầu sắc, cỡ ≥ 6 mm, chiều dài làm việc ≥ 10.5 cm	Làm từ thép không gỉ	1	Chiếc
2.9	Nòng trocar đầu tù, cỡ ≥ 6 mm, chiều dài làm việc ≥ 10.5 cm	Làm từ thép không gỉ	1	Chiếc

2.10	Nắp cao su đầu trocar ≥ 11 mm		10	Chiếc
2.11	Nắp cao su đầu trocar ≥ 6 mm		10	Chiếc
2.12	Ống giảm, cho dụng cụ cỡ ≥ 5 mm khi dùng với trocar cỡ ≥ 11 mm		1	Chiếc
2.13	Tay cầm	Bằng nhựa, không khóa, phần tiếp xúc ngón tay lớn, có chân cầm đốt điện đơn cực	3	Chiếc
2.14	Tay cầm	Bằng nhựa, có khóa, phần tiếp xúc ngón tay lớn, có chân cầm đốt điện đơn cực	2	Chiếc
2.15	Tay cầm	Bằng kim loại, có khóa, phần tiếp xúc ngón tay lớn, không có chân cầm đốt điện	1	Chiếc
2.16	Vỏ ngoài	Bằng kim loại, có bọc cách điện, có đầu nối khóa Luer để tưới rửa vệ sinh. Cỡ ≥ 5 mm, dài ≥ 36 cm	6	Chiếc
2.17	Hàm forceps kẹp	Phần hàm dụng cụ dài ≥ 17 mm, dùng để kẹp đầu nối stapler. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.18	Hàm forceps kẹp và phẫu tích	Phần hàm dụng cụ dài ≥ 22 mm, hoạt động kép. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.19	Hàm forceps kẹp	Phần hàm dụng cụ dài ≥ 26 mm, hoạt động đơn, có mở lỗ, có răng cưa nhỏ mịn, không gây tổn thương. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.20	Hàm forceps kẹp	Phần hàm dụng cụ dài ≥ 24 mm, hoạt động kép, có mở lỗ, không gây tổn thương. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.21	Hàm forceps kẹp	Phần hàm dụng cụ dài ≥ 27 mm, hoạt động đơn, cong, có mở lỗ, không gây tổn thương. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.22	Lưới kéo cong	Phần hàm dụng cụ dài ≥ 20 mm, hoạt động kép, lưới có răng cưa, dạng thìa. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc

2.23	Tay cầm	Bằng nhựa, cách điện, không khóa, thiết kế cho phép truyền động trực tiếp, thao tác chính xác, thuận tiện, chân cắm đối diện lưỡng cực chênh lên $\geq 45^\circ$	1	Chiếc
2.24	Vỏ ngoài	Bằng kim loại, có bọc cách điện, có đầu nối khóa Luer để tưới rửa vệ sinh. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài 36 cm	1	Chiếc
2.25	Hàm forceps lưỡng cực	Phần hàm dùng cụ dài ≥ 24 mm, hoạt động kép, đặc biệt phù hợp để phẫu tích. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.26	Điện cực phẫu tích và cầm máu	Đầu hình xẻng tù, vỏ bọc cách điện, có chân cắm đốt điện đơn cực. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.27	Điện cực phẫu tích và cầm máu	Đầu hình chữ L, vỏ bọc cách điện, có chân cắm đốt điện đơn cực. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	2	Chiếc
2.28	Dùng cụ thăm dò tổ chức	Có vạch chia cm, cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.29	Dao vi phẫu lưỡi nhọn, thu lại được, cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 31 cm	Có lưỡi nhọn, thu lại được, cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 31 cm	1	Chiếc
2.30	Quạt nâng gan, tháo rời được	Cho phép điều khiển gấp và xòe quạt bằng vỏ ngoài, diện tích quạt rộng, cấu trúc chắc chắn. Cỡ ≥ 10 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.31	Ống tưới hút, bề mặt chống lửa	Có lỗ bên hông, van khóa điều khiển bằng một tay, cỡ ≥ 5 mm, dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.32	Bộ dây nước	Bằng silicone, tiết trùng được	1	Chiếc
2.33	Kim kẹp kim, hàm thẳng	Được bọc hợp kim tungsten carbide giúp giữ kim chắc hơn, tay cầm dạng báng súng, thiết kế chống mỏi, có khóa hãm, chốt nhà khóa ở bên trái, dùng với kim cỡ 0/0 đến 7/0. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm	1	Chiếc
2.34	Kim kẹp kim	Hàm cong trái, được bọc hợp kim tungsten carbide giúp giữ kim chắc hơn, tay cầm dạng báng súng, thiết kế chống mỏi, có khóa hãm, chốt nhà khóa ở bên trái, dùng với kim cỡ 0/0 đến 7/0. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm	1	Chiếc

2.35	Thanh đẩy chỉ	Dùng trong kĩ thuật thắt nút chỉ ngoài cơ thể, cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.36	Tay cầm kim kẹp clip	Bảng kim loại, có khóa giữ clip	1	Chiếc
2.37	Vỏ ngoài kim kẹp clip	Bảng kim loại, cỡ ≥ 10 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.38	Hàm kẹp clip	Dùng cho Clip cầm máu Tian Weck cỡ trung bình lớn cỡ ≥ 10 mm, chiều dài ≥ 36 cm	1	Chiếc
2.39	Clip cầm máu Tian cỡ trung bình lớn	10 cái/vì 120 cái/hộp	1	Hộp
2.40	Dây cao tần đơn cực	Chân cầm ≥ 4 mm, chiều dài ≥ 3 m	2	Chiếc
2.41	Dây cao tần lưỡng cực	Chân cầm đôi cỡ ≥ 4 mm, chiều dài ≥ 3 m	2	Chiếc
2.42	Dầu tra dụng cụ, 50 ml, không chứa silicone		1	Lọ
2.43	Mỡ bôi trơn, dùng cho các van khóa		1	Chiếc
2.44	Kem vệ sinh, 5 g	Dùng cho bề mặt kính ở đầu ống soi và đầu dây dẫn sáng	1	Tuýp
2.45	Bàn chải vệ sinh dụng cụ Dùng để cọ rửa hàm của dụng cụ	Dùng để cọ rửa hàm của dụng cụ	5	Chiếc
2.46	Hộp ngâm khử khuẩn dụng cụ	Kích thước khoảng $740 \times 220 \times 132$ mm. Bao gồm: Hộp đựng, Khay đục lỗ, và Nắp đậy	2	Chiếc
2.47	Hộp tiết trùng và bảo quản ống soi	Dùng cho ≥ 01 ống soi cứng, có gá để lắp adaptor dẫn sáng, đệm giữ ống soi bằng silicone, có nắp đậy. Kích thước: $430 \times 65 \times 52$ mm	1	Chiếc
2.48	Hộp tiết trùng và bảo quản dụng cụ	Có đục lỗ, nắp trong suốt, 02 tầng, kích thước: $530 \times 250 \times 145$ mm	1	Chiếc
2.49	Forceps lưỡng cực	Dùng hàm bàn rộng 3 mm, cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm	1	Hộp
2.50	Hàm forceps lưỡng cực	Bàn rộng ≥ 3 mm, cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm	3	Hộp